|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Tuyên Quang, ngày tháng năm 2022* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển**

**từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia**

**xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

**KHÓA XIX** - **KỲ HỌP …**

 *Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

 *Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

 *Xét Tờ trình số ……/TTr-UBND ngày … tháng … năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát tiển từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và căn cứ điều kiện thực tế của tỉnh.

b) Nguồn vốn: Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

c) Các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 là căn cứ để: Lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của tỉnh; thực hiện công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra về thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình.

2. Đối tượng áp dụng

 Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; các huyện, thành phố; các xã sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

 **Điều 2. Nguyên tắc phân bổ**

 1. Việc phân bổ kế hoạch nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 phải tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

 2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật và tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành của tỉnh và các cấp chính quyền huyện, thành phố, xã, đơn vị cơ sở.

 3. Ưu tiên hỗ trợ:

- Ưu tiên hỗ trợ cho các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, nhất là các xã an toàn khu, xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới hàng năm và giai đoạn (trừ các xã an toàn khu thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được bố trí vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo các tiêu chí, hệ số ưu tiên phân bổ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ), xã đạt dưới 15 tiêu chí và thực hiện hiện Đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

- Hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn nhưng mức đạt chuẩn của một số chỉ tiêu còn chưa cao để nâng cao chất lượng các tiêu chí và bảo đảm bền vững. Các huyện, thành phố chủ động cân đối nguồn vốn ngân sách cấp huyện và huy động các nguồn lực hợp pháp để thực hiện mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu.

4. Bố trí vốn để thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á.

5. Dự phòng khoảng 10% tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện các nội dung:

- Thưởng công trình phúc lợi cho cấp huyện, cấp xã tiêu biểu, có thành tích xuất sắc trong thực hiện Phong trào thi đua “Tuyên Quang chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2021 - 2025.

- Triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Triển khai thực hiện các chương trình chuyên đề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Đảm bảo công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021 - 2025, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

**Điều 3. Nội dung, định mức, tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương theo đối tượng xã, huyện**

1. Nội dung, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 (không bao gồm nguồn vốn thực hiện theo Khoản 4 và Khoản 5, Điều 3, Nghị quyết này)

- Không nhất thiết phải bố trí vốn hàng năm cho các xã theo tiêu chí phân bổ, hệ số phân bổ vốn, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và điều kiện thực tế của tỉnh để phân bổ kinh phí cho các xã nhưng vẫn đảm bảo tổng mức vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cấp xã, huyện trong cả giai đoạn 2021 - 2025 theo đúng các nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ và tiêu chí, hệ số phân bổ vốn theo Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

- Danh mục kế hoạch phân bổ chi tiết cho cấp xã, cấp huyện đảm bảo bố trí đủ kinh phí các công trình quyết toán, công trình hoàn thành và công trình chuyển tiếp. Phần kinh phí còn lại bố trí cho các công trình khởi công mới đảm bảo các quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; các công trình khởi công mới được lựa chọn phải là các công trình có nhu cầu sử dụng cấp thiết, đáp ứng tiêu chí nông thôn mới xã, huyện; ưu tiên các công trình khởi công mới ở cấp xã có tính chất khuyến khích người dân tham gia.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện trong năm 2022) theo đối tượng xã

Căn cứ số xã tính đến hết năm 2021, hệ số phân bổ vốn từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình như sau:

a) Xã đặc biệt khó khăn *(các xã khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, trừ xã Thanh Tương đã được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới)* vàcác xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021: Hệ số 4,0.

b) Các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững): Hệ số 1,0.

3. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương giai đoạn 2022 – 2025 theo đối tượng xã, huyện

Căn cứ số xã tính đến hết năm 2021 (trừ các xã đặc biệt khó khăn), hệ số phân bổ vốn từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình như sau:

a) Xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, các xã đạt dưới 15 tiêu chí, các xã an toàn khu chưa đạt chuẩn nông thôn mới *(trừ các xã an toàn khu thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được bố trí vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 theo các tiêu chí, hệ số ưu tiên phân bổ được quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ)*: Hệ số 5,0.

b) Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Hệ số 1,0.

c) Hỗ trợ thực hiện Đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: Hệ số 20,0.

**Điều 4. Nguyên tắc áp dụng văn bản**

Trường hợp các văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

**1.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

 **2.** Giao thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

 **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

 Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX kỳ họp chuyên đề thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Chính phủ; - Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ; - Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh; - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;- Ủy ban nhân dân tỉnh; - Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh; - Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; - Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; - Văn phòng Tỉnh ủy;- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, - Văn phòng UBND tỉnh; - Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố; - Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn; - Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh ‑ Truyền hình tỉnh;- Công báo Tuyên Quang; Cổng thông tin điện tử tỉnh; - Trang thông tin điện tử Hội đồng nhân dân tỉnh; - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH** |

**PHỤ LỤC**

**Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**

**tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 – 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Huyện, thành phố** | **Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)** | **Hệ số thực hiện nguồn vốn hỗ trợ ngân sách trung ương giai đoạn 2022-2025** | **Ghi chú** |
| Đối tượng xã ưu tiên theo điểm a, Khoản 2, Điều 4 | Đối tượng còn lại theo điểm b, Khoản 2, Điều 4 | Đối tượng xã ưu tiên theo điểm a, Khoản 3, Điều 4 | Đối tượng còn lại theo điểm b, Khoản 3, Điều 4 |
|  | **Hệ số phân bổ vốn** | 4 | 1 | 5 | 1 |  |
| **I** | **HUYỆN LÂM BÌNH**  |   |
| 1 | Xã Thượng Lâm  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2015 |
| 2 | Xã Khuôn Hà |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2017 |
| 3 | Xã Xuân Lập (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 4 | Xã Phúc Yên (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 5 | Xã Bình An (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2025 |
| 6 | Xã Thổ Bình (xã ĐBKK) | 4 |   |   | 1 | Đạt chuẩn 2021 |
| 7 | Xã Hồng Quang (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 8 | Xã Minh Quang (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 9 | Xã Phúc Sơn (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| **II** | **HUYỆN NA HANG**  |  |
| 1 | Xã Năng Khả |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2015 |
| 2 | Xã Hồng Thái  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2019 |
| 3 | Xã Côn Lôn |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2016 |
| 4 | Xã Thanh Tương  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
| 5 | Xã Sơn Phú (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 6 | Xã Đà Vị (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2024 |
| 7 | Xã Yên Hoa (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 8 | Xã Khâu Tinh (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2023 |
| 9 | Xã Sinh Long (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 10 | Xã Thượng Nông (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 11 | Xã Thượng Giáp (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| **III** | **HUYỆN CHIÊM HÓA**  |  |
| 1 | Xã Trung Hòa |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
| 2 | Xã Yên Nguyên |   | 1 |   | 1 | Xã ATK; đạt chuẩn 2015 |
| 3 | Xã Hòa Phú  |   | 1 |   | 1 | Xã ATK; đạt chuẩn 2017 |
| 4 | Xã Phúc Thịnh  |   | 1 |   | 1 | Xã ATK, đạt chuẩn 2018 |
| 5 | Xã Xuân Quang  |   | 1 |   | 1 | Xã ATK, đạt chuẩn 2019 |
| 6 | Xã Ngọc Hội  |   | 1 |   | 1 | KH đạt 2024 |
| 7 | Xã Vinh Quang  |   | 1 |   | 1 | Xã ATK, đạt chuẩn 2016 |
| 8 | Xã Kim Bình |   | 1 |   | 1 | Xã ATK; đạt chuẩn 2015 |
| 9 | Xã Tân Thịnh |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2019 |
| 10 | Xã Tân An | 4 |   |   | 1 | Đạt chuẩn 2021 |
| 11 | Xã Nhân Lý |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
| 12 | Xã Phú Bình (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | Xã ATK |
| 13 | Xã Hòa An (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 14 | Xã Bình Phú (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 15 | Xã Yên Lập (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 16 | Xã Kiên Đài (xã ĐBKK) | 4 |   |   | 1 | Xã ATK, đạt chuẩn 2021 |
| 17 | Xã Hùng Mỹ (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2022 |
| 18 | Xã Hà Lang (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 19 | Xã Tân Mỹ (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 20 | Xã Trung Hà (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2024 |
| 21 | Xã Linh Phú (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 22 | Xã Tri Phú (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 23 | Xã Bình Nhân (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| **IV** | **HUYỆN HÀM YÊN**  |  |
| 1 | Xã Nhân Mục |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2018 |
| 2 | Xã Thái Hòa  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2017 |
| 3 | Xã Bình Xa  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2015 |
| 4 | Xã Đức Ninh  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2016 |
| 5 | Xã Thái Sơn | 4 |   |   | 1 | Đạt chuẩn 2021 |
| 6 | Xã Minh Dân |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
| 7 | Xã Yên Phú |   | 1 | 5 |   | KH đạt 2022 |
| 8 | Xã Phù Lưu |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
| 9 | Xã Yên Thuận (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2024 |
| 10 | Xã Bạch Xa (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2022 |
| 11 | Xã Minh Khương (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2022 |
| 12 | Xã Tân Thành (xã ĐBKK) | 4 |   |   | 1 | Đạt chuẩn 2021 |
| 13 | Xã Thành Long (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2023 |
| 14 | Xã Minh Hương (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK; KH đạt 2023 |
| 15 | Xã Yên Lâm (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2024 |
| 16 | Xã Bằng Cốc (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2024 |
| 17 | Xã Hùng Đức (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2023 |
| **V** | **HUYỆN YÊN SƠN**   |  |
| 1 | Xã Mỹ Bằng  |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2014 |
| 2 | Xã Hoàng Khai |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2015 |
| 3 | Xã Nhữ Hán  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2016 |
| 4 | Xã Tân Long  |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2021 |
| 5 | Xã Tân Tiến |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2020 |
| 6 | Xã Xuân Vân  |   | 1 | 5 |   |  Xã ATK; KH đạt 2023 |
| 7 | Xã Tiến Bộ |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2020 |
| 8 | Xã Đội Bình  |   | 1 | 5 |   | KH đạt 2022 |
| 9 | Xã Phúc Ninh  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2018 |
| 10 | Xã Chân Sơn |   | 1 | 5 |   |   |
| 11 | Xã Lang Quán  |   | 1 | 5 |   |  Xã ATK; KH đạt 2024 |
| 12 | Xã Tứ Quận  |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2020 |
| 13 | Xã Phú Thịnh  |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2021 |
| 14 | Xã Kim Quan |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2019 |
| 15 | Xã Nhữ Khê |   | 1 | 5 |   | KH đạt 2022 |
| 16 | Xã Trung Trực |   | 1 | 5 |   |  Xã ATK |
| 17 | Xã Quý Quân |   | 1 | 5 |   |   |
| 18 | Xã Chiêu Yên |   | 1 | 5 |   | KH đạt 2023 |
| 19 | Xã Kiến Thiết (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 20 | Xã Lực Hành (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2025 |
| 21 | Xã Công Đa (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 22 | Xã Đạo Viện (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 23 | Xã Trung Sơn (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK; KH đạt 2025 |
| 24 | Xã Hùng Lợi (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 25 | Xã Trung Minh (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 26 | Xã Thái Bình |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2019 |
| 27 | Xã Trung Môn |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2017 |
| **VI** | **HUYỆN SƠN DƯƠNG**   |   |
| 1 | Xã Cấp Tiến |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2019 |
| 2 | Xã Đại Phú |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2017 |
| 3 | Xã Kháng Nhật |   | 1 | 5 |   |   |
| 4 | Xã Sơn Nam  |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 20218 |
| 5 | Xã Hợp Thành  | 4 |   |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2021 |
| 6 | Xã Tân Trào |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2014 |
| 7 | Xã Phú Lương  |   | 1 | 5 |   | KH đạt 2023 |
| 8 | Xã Phúc Ứng |   | 1 | 5 |   |  Xã ATK; KH đạt 2025 |
| 9 | Xã Thượng Ấm  |   | 1 | 5 |   |  Xã ATK; KH đạt 2022 |
| 10 | Xã Thiện Kế |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
| 11 | Xã Ninh Lai |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2016 |
| 12 | Xã Minh Thanh  |   | 1 | 5 |   |  Xã ATK; KH đạt 2024 |
| 13 | Xã Chi Thiết |   | 1 | 5 |   |   |
| 14 | Xã Đông Thọ |   | 1 | 5 |   |   |
| 15 | Xã Vân Sơn |   | 1 | 5 |   |   |
| 16 | Xã Văn Phú |   | 1 | 5 |   |  Xã ATK |
| 17 | Xã Tân Thanh |   | 1 | 5 |   |  Xã ATK |
| 18 | Xã Đồng Quý (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 19 | Xã Bình Yên (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 20 | Xã Lương Thiện (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 21 | Xã Hợp Hòa (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   | KH đạt 2025 |
| 22 | Xã Trung Yên (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 23 | Xã Đông Lợi (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |  Xã ATK |
| 24 | Xã Quyết Thắng (xã ĐBKK) | 4 |   | 0 |   |   |
| 25 | Xã Tú Thịnh | 4 |   |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2021 |
| 26 | Xã Vĩnh Lợi |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2019 |
| 27 | Xã Hào Phú |   | 1 | 5 |   | KH đạt 2022 |
| 28 | Xã Tam Đa |   | 1 | 5 |   | KH đạt 2024 |
| 29 | Xã Hồng Lạc |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2017 |
| 30 | Xã Trường Sinh |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
| **VII** | **TP TUYÊN QUANG**   |  |
| 1  | Xã Lưỡng Vượng |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2016 |
|  2 | Xã Thái Long |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
|  3 | Xã Kim Phú |   | 1 |   | 1 | Đạt chuẩn 2020 |
|  4 | Xã An Khang |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2014 |
|  5 | Xã Tràng Đà |   | 1 |   | 1 |  Xã ATK; đạt chuẩn 2015 |